

 Công nghệ Môi trường	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CM TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN ☆ ☆ ☆	 VILAS 755	 VIMCERTS 034
	CM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY CENTER FOR ENVIRONMENTAL AND MINERAL	Địa chỉ: Số 5- Lý Tự Trọng- Hồng Bàng- Hải Phòng Tel: 0356104395; Email: Hanhmt78@gmail.com	

Số/BBQT

BIÊN BẢN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Hôm nay, vào hồi.....giờ.....ngày 17 tháng 03 năm 2022

Tại: Chi nhánh Công ty CP Thép Việt - Ý tại Hải Phòng

Địa chỉ: KCN Đông Nam Cánh Lân, xã Hoàng Đông, Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN Chi nhánh Công ty CP Thép Việt - Ý tại Hải Phòng

1. Ông (bà): Chu Thanh Luân chức vụ:

2. Ông (bà):.....chức vụ:

II. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN

- CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CM

1. Ông (bà): Đào Thị Mên chức vụ: Quản đốc viên

2. Ông (bà): Lê Trọng Đại chức vụ: Quản đốc viên

3. Ông (bà):.....chức vụ:

4. Ông (bà):.....chức vụ:

III. ĐẠI DIỆN ĐOÀN GIÁM SÁT:

.....

1. Ông (bà):.....; chức vụ:

2. Ông (bà):.....; chức vụ:

IV. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Tốt không mưa

.....

V. TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

hoạt động bình thường

.....

VI. NỘI DUNG ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Bảo quản/lượng mẫu	Tọa độ
A	MÔI TRƯỜNG..... <u>Nước</u>			
1	<u>Nước mặt tại ngã hai thác</u> <u>nước mặt sông Cấm</u>	NH2	<u>lạnh</u>	<u>X= 2313127</u> <u>Y= 590934</u>
2				
3				
4				
5				
6				
B	MÔI TRƯỜNG..... <u>Xi</u>			
1	<u>Xi lò điện</u>	X1	<u>lạnh</u>	<u>X= 2313014</u> <u>Y= 591050</u>

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Bảo quản/lượng mẫu	Tọa độ
2	Xi-bô tỉnh lỵ	X2	lạnh	X = 231 2774 Y = 53 13 47
3				
4				
5				
6				
C	MÔI TRƯỜNG... Khí Thái			
1	Điểm khai thác sản xuất	KT		
2				

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Bảo quản/lượng mẫu	Tọa độ
3				
4				
5				
6				

Biên bản được lập xong vào hồi... giờ... phút, ngày 17 tháng 03 năm 2022, Biên bản gồm 04 trang, được lập thành 04 bản có chữ ký xác nhận và được giao cho các bên tham gia.

Các bên tham dự nhất trí thông qua./.

**ĐẠI DIỆN ĐOÀN
ĐO ĐẠC, LẤY MẪU**

**ĐẠI DIỆN ĐOÀN
GIÁM SÁT**

ĐẠI DIỆN

Chị Nguyễn Công ty
CP. Thiệp Điện - 15. 12. 1990

Đại
Ước Tổng Đại

Chau
Chau Thanh Loan



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lỗ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.064034

VIMCERT 034
Số: 02109/KQPT/2022

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

VILAS 755

Tên khách hàng : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý TẠI HẢI PHÒNG
Địa chỉ : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Địa điểm quan trắc : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Tên mẫu : Nước mặt Số mẫu: 1 Ký hiệu : NM2
Mã mẫu : N290322_054
Ngày lấy mẫu : 17/03/2022
Thời gian phân tích : 18/03/2022 - 14/04/2022

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
				NM2	Cột B1
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,9	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20° C)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	11,9	15
3	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	29,0	30
4	DO	mg/l	TCVN 7325:2004	6,68	≥ 4
5	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	28	50
6	NH ₄ ⁺ _N	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,19	0,9
7	Cl ⁻	mg/l	TCVN 6194:1996	53,4	350
8	F ⁻	mg/l	SMEWW 4500-F-.B&D: 2017	<0,013	1,5
9	NO ₂ ⁻ _N	mg/l	TCVN 6178:1996	0,0049	0,05
10	NO ₃ ⁻ _N	mg/l	TCVN 6180:1996	1,14	10
11	PO ₄ ³⁻ _P	mg/l	TCVN 6202:2008	0,046	0,3
12	CN ⁻	mg/l	TCVN 6181:1996	<0,013	0,05
13	As	mg/l	TCVN 6626:2000	<0,002	0,05
14	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3130B:2017	<0,0012	0,01
15	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3130B:2017	<0,0011	0,05
16	Crom VI	mg/l	SMEWW 3500 Cr-B:2017	<0,003	0,04
17	Tổng Cr	mg/l	TCVN 6222:2008	<0,001	0,5
18	Đồng (Cu)	mg/l	TCVN 6193:1996	<0,006	0,5
19	Kẽm (Zn)	mg/l	TCVN 6193:1996	<0,005	1,5
20	Niken (Ni)	mg/l	TCVN 6193:1996	<0,02	0,1

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.

21	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3500.Mn.B:2017	<0,016	0,5
22	Thủy ngân (Hg)	mg/l	TCVN 7877:2008	<0,00021	0,001
23	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996	0,599	1,5
24	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	SMEWW 5540B&C:2017	0,11	0,4
25	Aldrin	µg/l	US EPA 3510C + US EPA 3630C + US EPA 8081B	<0,002	0,1
26	BHC	µg/l	US EPA 3510C+ US EPA 3620C + US EPA Method 8081B	<0,0013	0,02
27	Dieldrin	µg/l	US EPA 3510C+ US EPA 3620C + US EPA Method 8081B	<0,012	0,1
28	DDTs	µg/l	US EPA 3510C+ US EPA 3620C + US EPA Method 8081B	KPH	1
29	Heptachlor-endo-epoxide	µg/l	US EPA 3510C+ US EPA 3620C + US EPA Method 8081B	<0,001	0,2
30	Tổng Phenol	mg/l	TCVN 6216:1996	<0,002	0,01
31	Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B: 2017	0,8	1
32	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)(*)	mg/l	TCVN 6634:2000	13,2	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	TCVN 6053:2011	<0,020	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	TCVN 6219:2011	<0,23	1
35	Coliforms	MPN/ 100 ml	TCVN 6187-2:1996	2,1x10 ³	7.500
36	E.coli	MPN/ 100ml	TCVN 6187-2:1996	40	100

Ghi chú:

- (*): Thông số được phân tích bởi nhà thầu phụ: Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1 (Quatest 1)

- Vị trí lấy mẫu:

+ **NM2:** Nước mặt tại vị trí khai thác nước mặt sông Cẩm. Tọa độ: X=2313127(m), Y=590934(m)

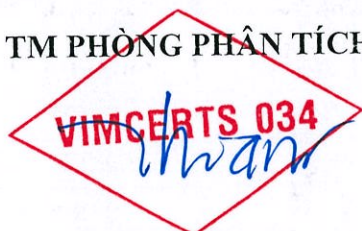
- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 08-MT:2015/BTNMT** : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.

Hà Nội, ngày 14... tháng 04... năm 2022

TM PHÒNG PHÂN TÍCH



Đỗ Thị Thúy Vân

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hạnh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.



VIMCERT 034
Số: 01980/KQPT/2022

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034034



VILAS 755

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý TẠI HẢI PHÒNG
Địa chỉ : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Địa điểm quan trắc : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Tên mẫu : Chất thải Số mẫu: 2 Ký hiệu : X1, X2
Mã mẫu : CTR290322_004-005
Ngày lấy mẫu : 17/03/2022
Thời gian phân tích : 18/03/2022 – 19/04/2022

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích		QCVN 07:2009/ BTNMT
				X1	X2	Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối
1	Atimon(*)	ppm	US EPA Method (3051+6020B:2014)	3,28	1,90	-
2	Chì (Pb)	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	7	8	300
3	Đồng (Cu) [#]	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	KPH	KPH	-
4	Kẽm	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	22,3	22,2	5.000
5	Cadimi (Cd)	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	<0,36	<0,36	10
6	Ni	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	<1,25	<1,25	1.400
7	Crom (VI)	mg/l	TCVN 9239:2012 + US EPA 7196A	<0,024	<0,024	5 ⁽¹⁾

Ghi chú:

(#): Thông số chưa được công nhận trong Vimcert 034 và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- (*): Thông số được phân tích bởi nhà thầu phụ: Viện Công nghệ môi trường – Phòng phân tích chất lượng môi trường (Vimcerts 079);

- Vị trí lấy mẫu:

+ X1: Xi lò điện và lò tinh luyện tại vị trí nhà kho chứa xỉ đen.

Tọa độ: X=2313014(m); Y=591050(m)

+ X2: Xi lò điện và lò tinh luyện tại vị trí nhà kho chứa xỉ trắng.

Tọa độ: X=2312774(m); Y=591347(m)

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.

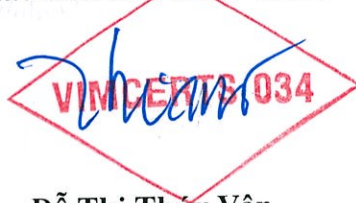
- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H: là giá trị quy định trong cột (Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H)
của Quy chuẩn làm cơ sở tính toán giá trị Htc;

⁽¹⁾: Nồng độ ngâm chiết

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022
GIÁM ĐỐC

TM PHÒNG PHÂN TÍCH



Đỗ Thị Thủy Vân



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hanh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.
- (-): Không có quy định.
- (KPH): Không phát hiện.
- (KPT): Không phân tích.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01856/2022/PKQ (01S2204.10-11)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Trung tâm môi trường Khoáng sản - Chi nhánh công ty cổ phần đầu tư CM
Địa chỉ : LK 423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Chất thải rắn
Tình trạng mẫu : nguyên khai
Số lượng mẫu : 2
Thời gian nhận mẫu : 04/04/2022
Thời gian thử nghiệm : 04/04/2022 - 19/04/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	
				01S2204.10	01S2204.11
1.	Antimon ^(b)	ppm	US EPA Method (3051 + 6020B:2014)	3,28	1,90

Ghi chú:

- 01S2204.10: CTR290322-004
- 01S2204.11: CTR290322-005
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đồng



VIMCERT 034
Số: 01978/KQPT/2022

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý TẠI HẢI PHÒNG
Địa chỉ : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Địa điểm quan trắc : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Tên mẫu : Khí thải Số mẫu: 1 Ký hiệu : KT1
Mã mẫu : KT220322_005
Ngày lấy mẫu : 17/03/2022
Thời gian phân tích : 18/03/2022 – 19/04/2022

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 51:2017/ BTNMT	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT1	Bảng 3 Cột A1 Kv=0,8, Kq=0,8	Cột B
1	Cr ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29 (PTN)	0,0017265	-	-
2	Antimon và hợp chất, tính theo Sb ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29 (PTN)	0,0000236	6,4	10
3	Cd	mg/Nm ³	US EPA Method 29	<0,023	3,2	5
4	Chì (Pb)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	<0,041	3,2	5
5	Cu	mg/Nm ³	US EPA Method 29	<0,018	6,4	10
6	Zn	mg/Nm ³	US EPA Method 29	<0,01	19,2	30
7	Ni ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29 (PTN)	0,0004493	-	-
8	Tổng Dioxin/ Furan ^(**)	ng-TEQ/Nm ³	HD-PTD06 (US.EPA 23)	0,006	0,384	-
9	VOCs	mg/Nm ³	EPA Method 18	KPH	12,8	-

Ghi chú:

- (*): Thông số được phân tích bởi nhà thầu phụ: Viện Công nghệ môi trường – Phòng phân tích chất lượng môi trường (Vimcerts 079);

- (**): Thông số được phân tích bởi nhà thầu phụ: Phòng phân tích Dioxin – Phân viện Hóa – Môi trường, Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga;

- Vị trí lấy mẫu:

+ KT1: Khí thải ống khói xưởng sản xuất.

Toạ độ: X=2313134(m), Y=590950(m)

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

+ **QCVN 51:2017/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép

- Bảng 3: Giá trị C làm cơ sở để tính nồng độ tối đa cho phép của các thông số trong khí thải của cơ sở luyện cán thép, công đoạn hoàn nguyên sắt (direct reduction), lò chuyển thổi ôxy (BOF).

- Các cơ sở sản xuất thép hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 áp dụng giá trị C trong cột A1 của Bảng 1 hoặc Bảng 2 hoặc Bảng 3 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 áp dụng giá trị C trong cột A2 của Bảng 1 hoặc Bảng 2 hoặc Bảng 3. Hệ số Kq = 0,8 (q > 100.000 m³/h); Kv = 0,8 áp dụng cho vùng 2.

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

GIÁM ĐỐC

TM PHÒNG PHÂN TÍCH



Đỗ Thị Thúy Vân



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hạnh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01758/2022/PKQ (01A2203.456)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

: Trung tâm môi trường Khoáng sản - Chi nhánh công ty cổ phần đầu tư CM

Địa chỉ

: LK 423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Loại mẫu

: Khí thải

Số lượng mẫu

: 1

Thời gian nhận mẫu

: 25/03/2022

Thời gian thử nghiệm

: 25/03/2022 - 14/04/2022

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	KT220322-005
1	Niken (Ni) và hợp chất tính theo Ni ^(b)	US EPA Method 29 (PTN)	mg/Nm ³	0,0004493
2	Crom và hợp chất, tính theo Cr ^(b)	US EPA Method 29 (PTN)	mg/Nm ³	0,0017265
3	Antimon và hợp chất, tính theo Sb ^(b)	US EPA Method 29 (PTN)	mg/Nm ³	0,0000236

Ghi chú:

- (a): Thông số được Vilas công nhận; ;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; ;
- (-): không xác định.

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2022

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Vũ Văn Tú

Phạm Hải Long

Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Hà Nội, ngày 15... tháng 4... năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Xác định nồng độ các đồng loại độc của PCDD/PCDF
Số: 12/2022/PTD- TTMT&KS

1. Đơn vị gửi mẫu: Trung tâm Môi trường và Khoáng sản, Công ty Cổ phần đầu tư CM
2. Địa chỉ: LK 423, khu đất dịch vụ Yên Lộ, p Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, Hà Nội
3. Ký hiệu mẫu: Xem bảng kết quả phân tích.
4. Ngày lấy/nhận mẫu: Xem bảng kết quả phân tích.
5. Loại mẫu: Khí thải lò đốt. Lượng mẫu phân tích: Xem bảng kết quả phân tích.
6. Ngày bắt đầu chuẩn bị mẫu: Xem bảng kết quả phân tích.
7. Phương pháp phân tích: Phân tích mẫu theo HD-PTD06 và tham khảo theo US.EPA 23. Mẫu được thêm các chất chuẩn nội đánh dấu đồng vị $^{13}\text{C}_{12}$ -PCDD/PCDF, chiết soxhlet với toluen. Dung dịch chiết được làm sạch lần lượt bằng các dung dịch H_2SO_4 đặc, NaCl, KOH, NaCl; làm sạch trên “cột đa lớp” chứa silicagen, silicagen tẩm axit, silicagen tẩm kiềm. Phân đoạn PCDD/PCDF được tách trên cột than hoạt tính chuyên dụng, cột nhôm ôxít, thêm các chất chuẩn đánh dấu đồng vị $^{13}\text{C}_{12}$ -PCDD xác định hiệu suất thu hồi.
8. Thiết bị phân tích: Phân tích mẫu bằng sắc ký khí Agilent 7890A - khối phổ phân giải cao AutoSpec Premier M834.
9. Mã số phân tích/Ngày phân tích: Xem bảng kết quả phân tích
10. Nơi phân tích: Phòng Phân tích dioxin, Phân viện Hóa-Môi trường, TTND Việt-Nga.
11. Kết quả phân tích:

Kết quả phân tích được trình bày trong bảng B12/2022/PTD-TTMT&KS.

Chú thích:

- KPH: không phát hiện, giá trị ở cột I-TEQ_{UB} là giới hạn phát hiện của phương pháp (LOD).
- I-TEF (1988): Hệ số độc theo quy ước năm 1988 của quốc tế;
- I-TEQ₁₉₈₈: Độ độc tương đương 2,3,7,8-TCDD theo quy ước năm 1988 của quốc tế;
- WHO-TEF (2005): Hệ số độc theo quy ước năm 2005 của Tổ chức Y tế thế giới đối với người;
- WHO-TEQ₂₀₀₅: Độ độc tương đương 2,3,7,8-TCDD theo quy ước năm 2005 của Tổ chức Y tế thế giới;
- TEQ_{LB}: Độ độc tương đương chỉ tính cho các chất tìm thấy, chất không tìm thấy có độ độc bằng 0;
- TEQ_{UB}: Độ độc tương đương tối đa có thể có trong mẫu, chất không tìm thấy có nồng độ bằng DL;
- TEQ_{PCDD/PCDF}: Tổng độ độc của dioxin và furan;
- TEQ_{PCDD/PCDF} (ND = 1/2DL): Tổng độ độc với các chất không tìm thấy có nồng độ bằng 1/2DL;
- Đơn vị tính: 1 pg = 0,000000000001 g = 10^{-12} g;
- Kết quả phân tích này chỉ đảm bảo cho mẫu có ký hiệu như đã chỉ ra ở mục 3.

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Xác định nồng độ các đồng loại độc của PCDD/PCDF
Số: 12/2022/PTD-TTMT&KS

(B12/2022/PTD-TTMT&KS)

Ký hiệu mẫu			KT220322.005		
Loại mẫu			Khí thải		
Vị trí lấy mẫu			-		
Ngày nhận mẫu			25/3/2022		
Lượng mẫu phân tích			Toàn bộ mẫu		
Mã số phân tích			V-9933 (DF22DFS_23S12)		
Ngày phân tích			Từ 28/3/2022 đến 05/4/2022		
TT	Chất phân tích	WHO-TEF (2005)	Nồng độ (pg/Nm ³)	Độ độc WHO-TEQ ₂₀₀₅	
				WHO-TEQ _{LB}	WHO-TEQ _{UB}
I	Các chất dioxin				
1	2,3,7,8-TCDD	1	KPH	0	0,200
2	1,2,3,7,8-PeCDD	1	1,883 (J)	1,883	1,883
3	1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,1	1,832 (J)	0,183	0,183
4	1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,1	1,634 (J)	0,163	0,163
5	1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,1	KPH	0	0,050
6	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0,01	4,458	0,045	0,045
7	OCDD	0,0003	8,884	0,003	0,003
II	Các chất Furan				
8	2,3,7,8-TCDF	0,1	KPH	0	0,020
9	1,2,3,7,8-PeCDF	0,03	4,109	0,123	0,123
10	2,3,4,7,8-PeCDF	0,3	6,664	1,999	1,999
11	1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,1	3,794	0,379	0,379
12	1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,1	2,697	0,270	0,270
13	2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,1	6,377	0,638	0,638
14	1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,1	KPH	0	0,050
15	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,01	7,970	0,080	0,080
16	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,01	1,069 (J)	0,011	0,011
17	OCDF	0,0003	2,122 (J)	0,001	0,001
Tổng độ độc WHO-TEQ (pg/Nm ³)				5,777	6,097
Tổng WHO-TEQ (ND = ½ DL)				5,937	
Tỉ lệ 2,3,7,8-TCDD/ WHO-TEQ (%)				-	3,3

Kết luận: Tổng độ độc của PCDD/PCDF trong mẫu KT220322.005 là: 5,937 pg/Nm³, tương đương 0,006 ng/Nm³ WHO-TEQ₂₀₀₅.



Trung tá Nguyễn Thanh Tuấn

BM-01-7.8



Thượng tá Nghiêm Xuân Trường

Lần ban hành: 01

Trang: 2/3

PHỤ LỤC 1

Chất tham khảo thời gian lưu và định lượng, thời gian lưu tương đối, giới hạn phát hiện (LOD) và giới hạn định lượng (LOQ) của PCDD/PCDF

Chất phân tích PCDD/PCDF	Chất tham khảo thời gian lưu và định lượng	Thời gian lưu tương đối (RRT)	LOQ ² (pg/ Mẫu)	Mẫu khí thải 1Nm ³ (pg/Nm ³)	
				LOD	LOQ
2,3,7,8-TCDF	¹³ C ₁₂ -2,3,7,8-TCDF	0,999–1,003	0,50	0,20	0,50
2,3,7,8-TCDD	¹³ C ₁₂ -2,3,7,8-TCDD	0,999–1,002	0,50	0,20	0,50
1,2,3,7,8-PeCDF	¹³ C ₁₂ -1,2,3,7,8-PeCDF	0,999–1,002	2,50	0,50	2,50
2,3,4,7,8-PeCDF	¹³ C ₁₂ -2,3,4,7,8-PeCDF	0,999–1,002	2,50	0,50	2,50
1,2,3,7,8-PeCDD	¹³ C ₁₂ -1,2,3,7,8-PeCDD	0,999–1,002	2,50	0,50	2,50
1,2,3,4,7,8-HxCDF	¹³ C ₁₂ -1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,999–1,001	2,50	0,50	2,50
1,2,3,6,7,8-HxCDF	¹³ C ₁₂ -1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,997–1,005	2,50	0,50	2,50
1,2,3,7,8,9-HxCDF	¹³ C ₁₂ -1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,999–1,001	2,50	0,50	2,50
2,3,4,6,7,8-HxCDF	¹³ C ₁₂ -2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,999–1,001	2,50	0,50	2,50
1,2,3,4,7,8-HxCDD	¹³ C ₁₂ -1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,999–1,001	2,50	0,50	2,50
1,2,3,6,7,8-HxCDD	¹³ C ₁₂ -1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,998–1,004	2,50	0,50	2,50
1,2,3,7,8,9-HxCDD	¹	1,000–1,019	2,50	0,50	2,50
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	¹³ C ₁₂ -1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,999–1,001	2,50	0,50	2,50
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	¹³ C ₁₂ -1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,999–1,001	2,50	0,50	2,50
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	¹³ C ₁₂ -1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0,999–1,001	2,50	0,50	2,50
OCDF	¹³ C ₁₂ -OCDD	0,999–1,008	5,0	1,0	5,0
OCDD	¹³ C ₁₂ -OCDD	0,999–1,001	5,0	1,0	5,0

¹⁾ Chất tham khảo thời gian lưu cho 1,2,3,7,8,9-HxCDD là ¹³C₁₂-1,2,3,6,7,8-HxCDD; 1,2,3,7,8,9-HxCDD được định lượng bằng cách sử dụng thông số đáp ứng trung bình của ¹³C₁₂-1,2,3,4,7,8-HxCDD và ¹³C₁₂-1,2,3,6,7,8-HxCDD,

²⁾ LOQ (Mức tối thiểu): Mức này tương đương với nồng độ của điểm chuẩn thấp nhất trong đường chuẩn và đồng thời là giới hạn báo cáo, Thể tích cuối cùng của dịch chiết mẫu là 20μL.



NT + NM

 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CM CM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY CENTER FOR ENVIRONMENTAL AND MINERAL	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CM TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN ☆☆☆	 VILAS 755	 VIMCERTS 034
		Địa chỉ: Số 5- Lý Tự Trọng- Hồng Bàng- Hải Phòng Tel: 0356104395; Email: Hanhmt78@gmail.com	

Số/BBQT

BIÊN BẢN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Hôm nay, vào hồi...giờ...ngày 23 tháng 03 năm 2022

Tại: Chi nhánh Công ty cổ phần thép Việt - Ý tại Hải Phòng

Địa chỉ: KCN Đông Nam Cầu Kênh, xã Hoàng Đông, Huyện
Thủy Nguyên, tp Hải Phòng

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN Chi nhánh Công ty CP thép Việt - Ý tại Hải Phòng

1. Ông (bà): Chu Thanh Luân chức vụ: Nhân viên môi trường

2. Ông (bà): chức vụ:

II. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
- CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CM

1. Ông (bà): Lưu Trọng Đại chức vụ: Quản tắc viên

2. Ông (bà): chức vụ:

3. Ông (bà): chức vụ:

4. Ông (bà): chức vụ:

III. ĐẠI DIỆN ĐOÀN GIÁM SÁT: Công ty TNHH MTV Khai thác Công suất

Thủy Lợi Thủy Nguyên và UBND xã Hoàng Đông

1. Ông (bà): Nguyễn Duy Đình chức vụ: Chuyên viên phòng quản lý

2. Ông (bà): Bùi Hoa Thạch Cường chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã Hoàng Đông

IV. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Tối không mưa

V. TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Hoạt động bình thường

VI. NỘI DUNG ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Bảo quản/lượng mẫu	Tọa độ
A	MÔI TRƯỜNG..... <i>Nước</i>			
1	<i>Nước thải chảy ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt</i>	<i>NT1</i>	<i>BQ: lạnh + H₂SO₄</i>	<i>X = 2313062 Y = 591395</i>
2	<i>Nước thải tại đầm xả vào nguồn tiếp nhận</i>	<i>NT2</i>	<i>BQ: lạnh + H₂SO₄</i>	<i>X = 2313075.559 Y = 591448.750</i>
3	<i>Nước mặt tại nguồn tiếp nhận nước thải tại kênh Kênh Bại</i>	<i>NH</i>	<i>BQ: lạnh + H₂SO₄</i>	<i>X = 2313155 Y = 591329</i>
4				
5				
6				
B	MÔI TRƯỜNG.....			
1				

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Bảo quản/ lượng mẫu	Tọa độ
				
2				
3				
4				
5				
6				
C	MÔI TRƯỜNG.....			
1				
2				

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Bảo quản/lượng mẫu	Tọa độ
3				
4				
5				
6				

Biên bản được lập xong vào hồi... giờ... phút, ngày 23..tháng 03.. năm 2022., Biên bản gồm 04..trang, được lập thành 01..bản có chữ ký xác nhận và được giao cho các bên tham gia.

Các bên tham dự nhất trí thông qua./.

**ĐẠI DIỆN ĐOÀN
ĐO ĐẠC, LẤY MẪU**

**ĐẠI DIỆN ĐOÀN
GIÁM SÁT**

ĐẠI DIỆN *Chị Nguyễn Thị Thanh*
Công ty CP Thép Việt - Ý tại Hải Phòng

Đài
Quang Đại

Nguyễn Duy Đình

Chị
Chị Thanh Liên

Đài Hoa Minh Cường



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034034

VIMCERT 034

Số: 02104L/KQPT/2022



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý TẠI HẢI PHÒNG
Địa chỉ : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Địa điểm quan trắc : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Tên mẫu : Nước thải Số mẫu: 1 Ký hiệu : NT1
Mã mẫu : N290322_051
Ngày lấy mẫu : 23/03/2022
Thời gian hoàn thành : 14/04/2022

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 14:2008/ BTNMT
				NT1	Cột B
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	19,9	-
2	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	49,3	-
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	5 ÷ 9
4	TDS	mg/l	SOP-MTKS-ĐN09/01	472	1.000
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	17,7	50
6	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	41,9	-
7	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	24	100
8	NO ₃ ⁻ _N	mg/l	SMEWW 4500.NO ₃ ⁻ .E:2017	3,56	50
9	PO ₄ ³⁻ _P	mg/l	TCVN 6202:2008	0,063	10
10	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	2,4	20
11	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	SMEWW 5540 B&C:2017	0,973	10
12	Tổng phenol	mg/l	TCVN 6216:1996	0,0045	-
13	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	2,8	-
14	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	TCVN 6637:2000	<0,014	4
15	NH ₄ ⁺ _N	mg/l	TCVN 6179-1:1996	4,43	10
16	Tổng N	mg/l	TCVN 6638:2000	16,5	-
17	Tổng Photpho	mg/l	TCVN 6202:2008	1,55	-
18	Coliforms	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	4,3x10 ³	5.000

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt. Tọa độ X(m)= 2313062, Y(m)= 591395

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).

TM PHÒNG PHÂN TÍCH


VIMCERTS 034
Đỗ Thị Thúy Vân

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2022



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thanh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

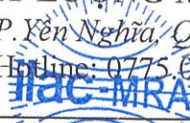
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.
- (KPH): Không phát hiện.
- (KPT): Không phân tích.



VIMCERT 034
Số: 02397/KQPT/2022

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034034



VILAS 755

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý TẠI HẢI PHÒNG
Địa chỉ : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Địa điểm quan trắc : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Tên mẫu : Nước thải Số mẫu: 1 Ký hiệu : NT2
Mã mẫu : N290322_052
Ngày lấy mẫu : 23/03/2022
Thời gian hoàn thành : 14/04/2022

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 14:2008/ BTNMT
				NT2	Cột B, C _{max}
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	20,1	-
2	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	50,3	-
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7	5 ÷ 9
4	TDS	mg/l	SOP-MTKS-ĐN09/01	485	1.000
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	18,2	50
6	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	38,6	-
7	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	22	100
8	NO ₃ ⁻ _N	mg/l	SMEWW 4500.NO ₃ ⁻ .E:2017	14,6	50
9	PO ₄ ³⁻ _P	mg/l	TCVN 6202:2008	0,072	10
10	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	1,8	20
11	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	SMEWW 5540 B&C:2017	0,349	10
12	Tổng phenol	mg/l	TCVN 6216:1996	0,0046	-
13	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	2,4	-
14	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	TCVN 6637:2000	<0,014	4
15	NH ₄ ⁺ _N	mg/l	TCVN 6179-1:1996	3,58	10
16	Tổng N	mg/l	TCVN 6638:2000	16,3	-
17	Tổng Photpho	mg/l	TCVN 6202:2008	1,14	-
18	Coliforms	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	2,4x10 ³	5.000

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.
- (-): Không có quy định.
- (KPH): Không phát hiện.
- (KPT): Không phân tích.

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT2: Nước thải tại điểm xả vào nguồn tiếp nhận. Tọa độ X(m)= 2313075.559; Y(m)= 591448.750

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ). $C_{max}=CxK(K=1)$.

TM PHÒNG PHÂN TÍCH



Đỗ Thị Thủy Vân

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2022

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hạnh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.
- (-): Không có quy định.
- (KPH): Không phát hiện.
- (KPT): Không phân tích.



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034034

VIMCERT 034

Số: 02108L/KQPT/2022



VILAS 755

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý TẠI HẢI PHÒNG
Địa chỉ : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Địa điểm quan trắc : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Tên mẫu : Nước mặt Số mẫu: 1 Ký hiệu : NM1
Mã mẫu : N290322_053
Ngày lấy mẫu : 23/03/2022
Thời gian hoàn thành : 14/04/2022

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
				NM1	Cột B1
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20° C)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	9,10	15
3	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	16,1	30
4	DO	mg/l	TCVN 7325:2004	4,75	≥ 4
5	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	34	50
6	NH ₄ ⁺ _N	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,071	0,9
7	Cl ⁻	mg/l	TCVN 6194:1996	196,8	350
8	NO ₂ ⁻ _N	mg/l	TCVN 6178:1996	0,0049	0,05
9	NO ₃ ⁻ _N	mg/l	TCVN 6180:1996	0,536	10
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	SMEWW 5540B&C:2017	0,17	0,4
11	Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B: 2017	0,6	1
12	Coliforms	MPN/100 ml	TCVN 6187-2:1996	230	7.500

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NM1: Nước mặt tại nguồn tiếp nhận nước thải tại kênh Kiền Bái Tây.

Tọa độ: X=2313155(m), Y=591329(m)

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.

Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.

TM PHÒNG PHÂN TÍCH


VIMCERTS 034
Đỗ Thị Thúy Vân

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2022
GIÁM ĐỐC


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hanh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.
- (-): Không có quy định.
- (KPH): Không phát hiện.
- (KPT): Không phân tích.